Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**12,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**-5.9%**	**-20.3%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.84 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.68 (B3)** Nguy hiểm

2024

DT thuần **30,306** *tỷ VNĐ*

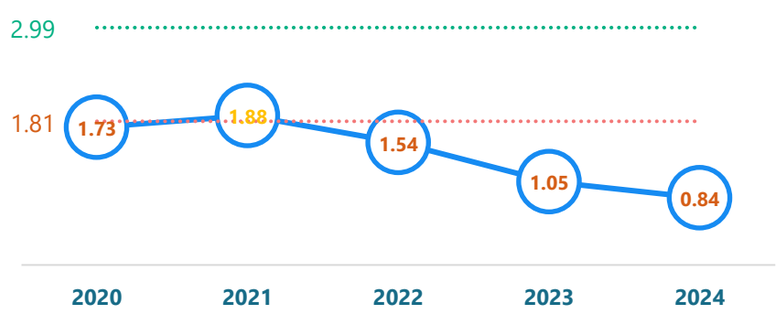
YoY ▲ 1,977 ▲ 7.0%

2024

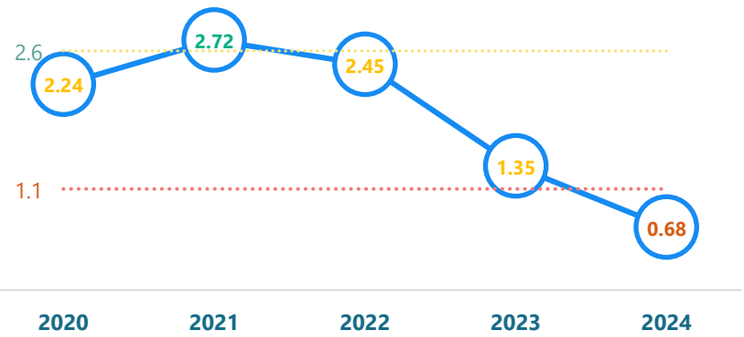
LN sau thuế **1,211** *tỷ VNĐ*

YoY ▼ 72.0 ▼ 5.6%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **3.2%**

+/- YoY ▲ 0.2%

2024

ROA **1.5%**

+/- YoY ▼ 0.2%

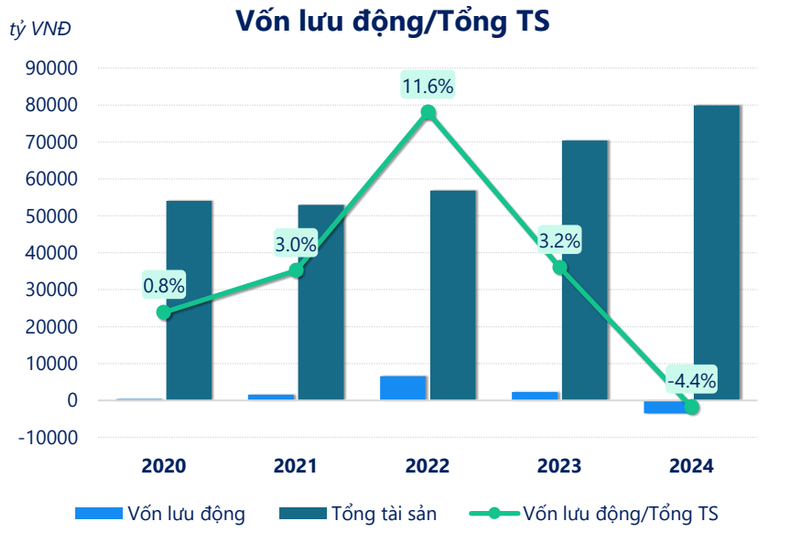
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **POW** năm **2024** đạt **0.84**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **POW** năm **2024** đạt **0.68**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **POW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **30,306** tỷ đồng **tăng 6.98%**, lợi nhuận sau thuế đạt **1,211** tỷ đồng **giảm 5.58%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.23%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

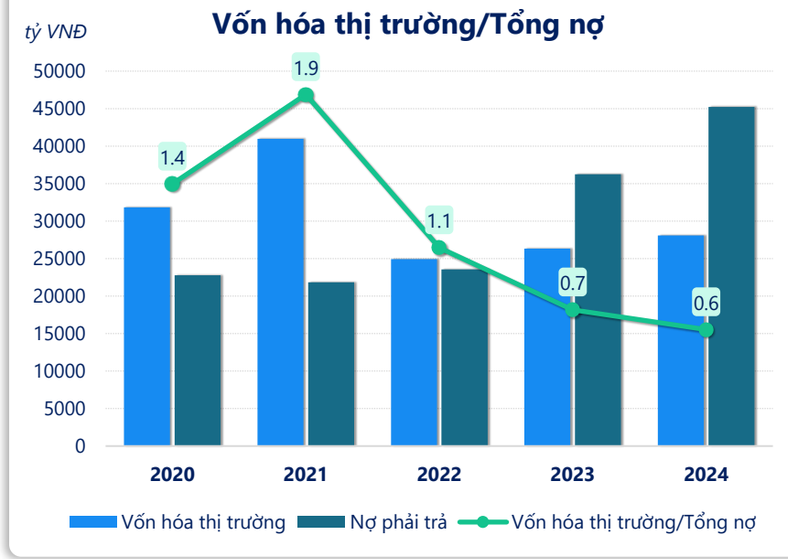
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (HSX: POW)

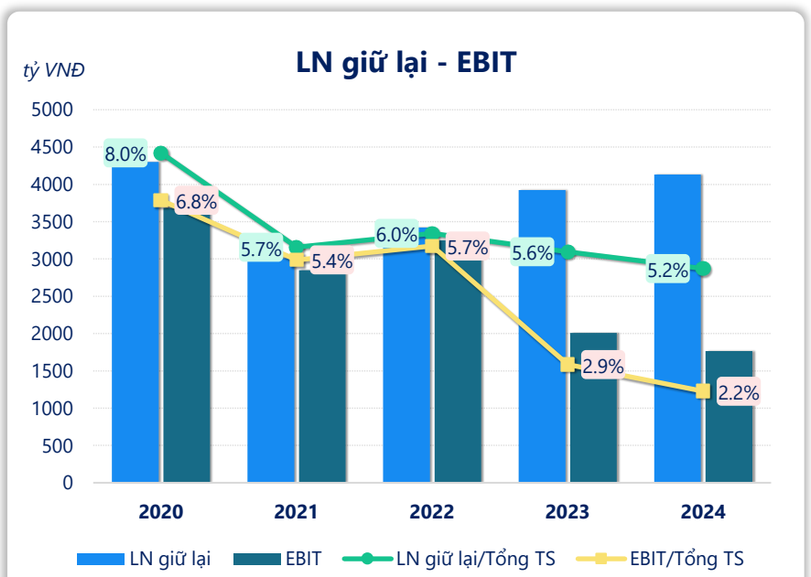


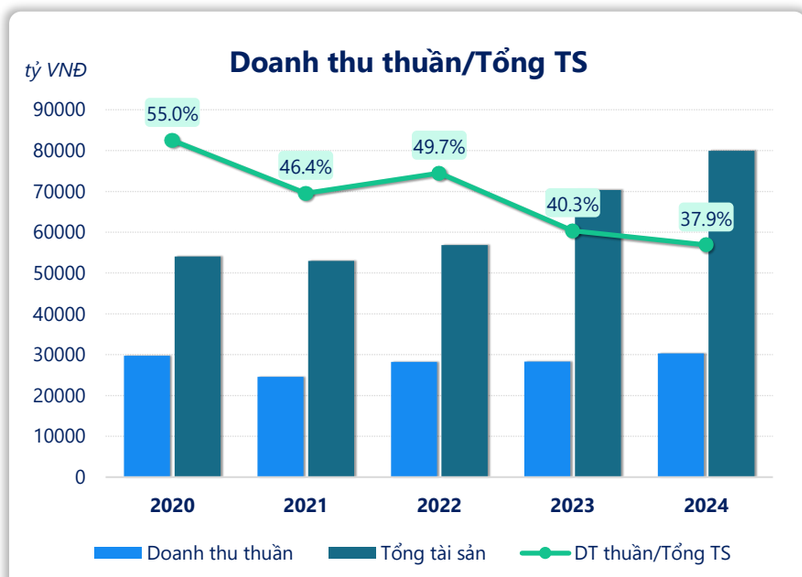
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**81,281**	**70,362**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	30,171	29,042	3.9%
Tiền và tương đương tiền	11,720	8,440	38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,956	2,391	65.5%
Phải thu ngắn hạn	11,941	14,560	-18.0%
Hàng tồn kho	1,795	2,167	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	760	1,484	-48.8%
Tài sản dài hạn	**51,110**	**41,320**	**23.7%**
Phải thu dài hạn	0.35	0.44	-20.1%
Tài sản cố định	24,321	26,402	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19,743	9,032	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	766	960	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	**6,280**	**4,926**	**27.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46,675	36,243	28.8%
Nợ ngắn hạn	**35,134**	**26,785**	**31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,508	5,507	145%
Phải trả người bán ngắn hạn	17,159	15,947	7.6%
Nợ dài hạn	11,540	9,458	22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,151	7,172	27.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29,732**	**24,561**	**28,224**	**28,329**	**30,306**
Giá vốn hàng bán	25,152	22,021	24,498	25,625	28,308
Lợi nhuận gộp	**4,580**	**2,540**	**3,726**	**2,704**	**1,998**
Doanh thu HĐTC	440	690	445	544	566
Chi phí TC	999	653	592	730	845
Chi phí lãi vay	**809**	**510**	**438**	**565**	**382**
LN trong công ty LKLD	44.1	22.5	53.2	40.1	42.2
Chi phí bán hàng	35.2	9.43	0	0	0
Chi phí QLDN	1,174	131	868	1,268	878
LN thuần từ HĐKD	**2,855**	**2,459**	**2,765**	**1,290**	**883**
Lợi nhuận khác	19.9	-120	44.1	152	500
LN trước thuế	**2,875**	**2,339**	**2,809**	**1,442**	**1,383**
Lợi nhuận sau thuế	**2,663**	**2,052**	**2,553**	**1,283**	**1,211**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,365**	**1,799**	**2,061**	**1,038**	**1,112**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,908	5,147	3,156	3,352	4,344
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	149	563	-3,374	-6,485	-10,973
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6,072	-4,555	245	3,321	9,754
Tiền đầu kỳ	5,083	7,070	8,224	8,252	8,440
Lưu chuyển tiền thuần	**1,986**	**1,154**	**28.0**	**188**	**3,125**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.92	-0.01	0.00	0.37	0.06
Tiền cuối kỳ	7,070	8,224	8,252	8,440	11,564